

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1/2017

HÀ NỘI THÁNG 04 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4,960,498,385,629	5,091,829,400,240
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		99,031,298,674	225,244,265,439
111	1 Tiền	3	99,031,298,674	225,244,265,439
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	55,439,250,000	5,439,250,000
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55,439,250,000	5,439,250,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3,070,518,340,459	3,340,787,496,322
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1,960,846,042,297	2,292,327,010,651
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	495,759,141,931	449,311,235,485
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	7	614,722,011,871	599,306,419,544
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(808,855,640)	(157,169,358)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1,712,285,319,090	1,519,108,609,410
141	1 Hàng tồn kho		1,712,285,319,090	1,519,108,609,410
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23,224,177,406	1,249,779,069
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	-
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		18,806,219,149	1,249,779,069
155	5 Tài sản ngắn hạn khác		4,417,958,257	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,580,546,199,274	1,468,637,850,594
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		118,260,656,091	1,000,000,000
213	3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		117,260,656,091	-
216	6 Phải thu dài hạn khác	7	1,000,000,000	1,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		41,512,548,425	41,089,123,478
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	38,109,075,522	37,657,930,575
222	- Nguyên giá		78,888,923,716	77,562,481,898
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40,779,848,194)	(39,904,551,323)
227	3 Tài sản cố định vô hình	11	3,403,472,903	3,431,192,903
228	- Nguyên giá		4,186,700,000	4,186,700,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(783,227,097)	(755,507,097)

230	III. Bất động sản đầu tư		249,902,244,403	251,323,001,470
231	- Nguyên giá		272,594,107,367	272,594,107,367
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22,691,862,964)	(21,271,105,897)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		560,150,000	560,150,000
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	560,150,000	560,150,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1,043,005,619,818	1,043,005,619,818
251	1 Đầu tư vào công ty con		176,290,636,548	176,290,636,548
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		695,299,220,710	695,299,220,710
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		409,458,908,037	409,458,908,037
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(238,043,145,477)	(238,043,145,477)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		127,304,980,537	131,659,955,828
261	1 Chi phí trả trước dài hạn		121,818,193,787	126,173,169,078
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5,486,786,750	5,486,786,750
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6,541,044,584,904	6,560,467,250,834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5,008,393,823,699	5,038,977,883,982
310	I. Nợ ngắn hạn		3,193,284,966,915	3,434,274,893,547
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	14	282,469,855,982	406,298,222,985
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1,191,831,893,658	994,070,198,400
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	77,480,539,281	120,696,468,948
314	4 Phải trả người lao động		3,163,222,254	8,111,072,789
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	17	981,150,664,591	1,110,815,737,919
317	7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	32,772,727
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	18	186,715,557,593	72,161,351,951
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	467,048,365,942	718,007,480,214
322	12 Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,424,867,614	4,081,587,614
330	II. Nợ dài hạn		1,815,108,856,784	1,604,702,990,435
336	6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	560,460,541,105	529,912,837,895
337	7 Phải trả dài hạn khác	22	412,991,300	403,991,300
338	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1,254,235,324,379	1,074,386,161,240
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,532,650,761,205	1,521,489,366,852
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1,532,650,761,205	1,521,489,366,852
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		1,410,480,000,000	1,410,480,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,410,480,000,000	1,410,480,000,000
418	8 Quỹ đầu tư phát triển		10,329,932,105	10,329,932,105
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111,840,829,100	100,679,434,747
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		111,666,475,745	(3,106,546,812)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		174,353,355	103,785,981,559
422	12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6,541,044,584,904	6,560,467,250,834



Nguyễn Quang Huy
Người lập






Dương Ngọc Quang
Kế toán trưởng


Đậu Văn Diện
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	127,967,834,463	2,670,967,602,873
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		127,967,834,463	2,670,967,602,873
11	4. Giá vốn hàng bán	22	111,452,463,074	2,508,930,226,129
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,515,371,389	162,037,376,744
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	579,195,181	76,890,030,122
22	7. Chi phí tài chính	24	2,049,639,661	44,279,570,749
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,049,639,661	44,279,570,749
25	8. Chi phí bán hàng		47,174,005	45,149,477
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14,840,180,066	71,298,504,164
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		157,572,838	123,304,182,476
31	11. Thu nhập khác	26	10,372,084,320	27,688,128,022
32	12. Chi phí khác	27	10,355,303,803	22,566,840,820
40	13. Lợi nhuận khác		16,780,517	5,121,287,202
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174,353,355	128,425,469,678
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	27,189,859,119
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(2,550,373,000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		174,353,355	103,785,983,559


Nguyễn Quang Huy
Người lập


Dương Ngọc Quang
Kế toán trưởng


Đậu Văn Diện
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		174,353,355
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		174,353,355
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		270,269,155,863
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(193,176,709,680)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(217,047,286,971)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4,354,975,291)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,049,639,661)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21,893,000,000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		131,309,909,385
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23,673,223,512)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(60,441,416,512)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
25	1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
26	1. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,577,236,504
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4,577,236,504
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu từ đi vay		232,725,731,751
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(303,074,518,508)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70,348,786,757)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(126,212,966,765)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		225,244,265,439
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		99,031,298,674

Nguyễn Quang Huy
Người lập

Dương Ngọc Quang
Kế toán trưởng



Đậu Văn Diện
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP là Công ty Cổ phần chuyển đổi từ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trước đây là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 05 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 57 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình hữu ích;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý và vận hành nhà chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Đoàn Ngoại Giao – Xuân Đỉnh – Từ Liêm – Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung Tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP. HCM	Xây dựng
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Hancorp I	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng
Trung tâm tư vấn Khoa học Công nghệ Đào tạo và Xuất nhập khẩu (Hantech)	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Tư vấn

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

· 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

· 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

· 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

· 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng công ty.

· 2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

· 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền./hoặc theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.12. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

• 2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

• 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

• 2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1,002,200,598	3,462,450,815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98,029,098,076	221,781,814,624
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền		-
	99,031,298,674	225,244,265,439

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	55,439,250,000	55,439,250,000	5,439,250,000	5,439,250,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	55,439,250,000	55,439,250,000	5,439,250,000	5,439,250,000
	55,439,250,000	55,439,250,000	5,439,250,000	5,439,250,000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được giữ lại 10% để bảo lãnh thực hiện hợp đồng và coi như khoản tiền gửi 3 tháng

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	176,290,636,548	(1,293,250,062)	176,290,636,548	(1,293,250,062)
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	82,095,789,185	-	82,095,789,185	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	21,994,847,363	-	21,994,847,363	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	32,000,000,000	(1,293,250,062)	32,000,000,000	(1,293,250,062)
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Hantech	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Hancorp 1	10,200,000,000	-	10,200,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	695,299,220,710	(128,672,815,376)	695,299,220,710	(128,672,815,376)
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng	17,841,887,253	-	17,841,887,253	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	41,757,189,732	-	41,757,189,732	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	11,400,506,542	(1,693,445,350)	11,400,506,542	(1,693,445,350)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	10,863,949,071	(799,071,316)	10,863,949,071	(799,071,316)
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	59,604,971,098	(1,775,766,985)	59,604,971,098	(1,775,766,985)

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2,244,173,656	-	2,244,173,656	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	18,695,369,553	-	18,695,369,553	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô	51,818,406,376	-	51,818,406,376	-
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	31,428,272,459	(31,428,272,459)	31,428,272,459	(31,428,272,459)
Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Công nghệ Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	17,281,041,756	-	17,281,041,756	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	7,867,733,945	-	7,867,733,945	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng	79,244,845,069	-	79,244,845,069	-
Công ty Cơ khí và Xây lắp	2,845,200,000	-	2,845,200,000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	149,555,309,131	-	149,555,309,131	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc Tế VIGIBA	66,276,227,500	-	66,276,227,500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	19,022,197,262	-	19,022,197,262	-
Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	89,810,336,000	(89,810,336,000)	89,810,336,000	(89,810,336,000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	3,500,000,000	-	3,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2	5,921,604,307	(2,678,180,700)	5,921,604,307	(2,678,180,700)
Công ty Cổ phần Hancorp	8,320,000,000	(487,742,566)	8,320,000,000	(487,742,566)
Đầu tư dài hạn khác	409,458,908,037	(108,077,080,039)	409,458,908,037	(108,077,080,039)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)	51,566,075,595	(35,241,657,600)	51,566,075,595	(35,241,657,600)
Công ty Cổ phần Đầu tư đèo Cả	175,218,750,000	-	175,218,750,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	10,396,438,618	-	10,396,438,618	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	3,488,318,859	-	3,488,318,859	-
Công ty Cổ phần Sahabak	32,500,000,000	-	32,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	5,742,136,341	-	5,742,136,341	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	83,990,800,000	(72,835,422,439)	83,990,800,000	(72,835,422,439)
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển CIE-CMC-Vinaconex	1,474,200,000	-	1,474,200,000	-
Công ty Chứng khoán Dầu khí	690,000,000	-	690,000,000	-
Công ty Cổ phần Gas Đô thị	1,613,940,000	-	1,613,940,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng 1 HN (Investco 1)	1,695,579,072	-	1,695,579,072	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Tuyên Sơn	4,500,000,000	-	4,500,000,000	-
Công ty BOT Xe điện mặt đất số 1	3,216,224,000	-	3,216,224,000	-
Đất Đồng Mô	320,985,552	-	320,985,552	-
Hầm Tam Đảo	45,460,000	-	45,460,000	-
	-	-	-	-
	1,281,048,765,295	(238,043,145,477)	1,281,048,765,295	(238,043,145,477)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Số 59 - Phố Quang Trung - TP Hà Nội	50.36%	50.36%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội	50.09%	50.09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	95.52%	95.52%	Sản xuất bê tông, Vật liệu Xây dựng; Xây dựng.
Công ty TNHH MTV Hancorp 3 (*)	Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Hantech (**)	Hà Nội	100.00%	100.00%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Hancorp 1	Hà Nội	64.42%	64.42%	Xây dựng

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	Lô B12/D6 Khu ĐTM Cầu Giấy - Hà Nội	37.08%	37.08%	Sản xuất và kinh doanh bê tông đúc sẵn. Xây dựng, bất động sản
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 - Phố Nguyễn Tuân - Hà Nội	30.00%	30.00%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội	30.61%	30.61%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngữ - Ba Đình - TP Hà Nội	27.00%	27.00%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	243 A La Thành - Láng Thượng - Hà Nội	25.86%	25.86%	Tư vấn, Xây dựng
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long	36.00%	36.00%	Tư vấn, thiết kế
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28.07%	28.07%	Xây dựng, sản xuất bê tông
Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	32.57%	32.57%	Xây dựng, sản xuất mua bán Vật liệu Xây dựng
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Xã Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội	28.05%	28.05%	Sản xuất bê tông, Xây dựng
Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp	Số 2A- Ngõ 85 Hạ Đình- Thanh Xuân - Hà Nội	28.53%	28.53%	Xây dựng, kinh doanh Vật liệu Xây dựng

Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Ngãi	22 Quang Trung - Lê Hồng Phong - Quảng Ngãi	26.09%	26.09%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	48 Láng Hạ - Cầu Giấy - Hà Nội	39.33%	39.33%	Xây dựng, bất động sản, tư vấn.
Công ty Cơ khí và Xây lắp	Km 1 Quốc lộ 3- xã Mai Lâm- Đông Anh- Hà Nội	29.95%	29.95%	Cơ khí và Xây dựng
Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	Số 192 - Đường Ba La - Thị xã Hà Đông - Hà Tây	24.93%	24.93%	Sản xuất Xi măng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Quốc Tế VIGEBEA	Số 45 C Giảng Võ - Ba Đình- Hà Nội	29.44%	29.44%	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng	Số 98 Hồng Liên - Thanh Xuân- Hà Nội	10.00%	10.00%	Xây dựng, buôn bán Vật liệu Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27.00%	27.00%	Xây dựng, Bất động sản; Tư vấn, quản lý Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội	16.25%	16.25%	Đầu tư dự án Hầm đường bộ qua Đèo Cả.
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	243 Giải phóng - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội	26.32%	26.32%	KD Bất động sản; Xây dựng hạ tầng đô thị
Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phó Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	21.51%	21.51%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Hà Nội	25.00%	25.00%	Tư vấn
Công ty cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, HN	27,73%	27,73%	Xây dựng
Công ty CP xây dựng Hancorp 2	Xã Quảng Thịnh, Quảng Xương,	46.07%	46,07%	Xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)	Số 201 Võ Thị Sáu - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	19.75%	19.75%	Bất động sản, xây dựng
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	19.66%	19.66%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị	Việt Nam	1.52%	1.52%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Sahabak	Chợ mới - Bắc Kạn	12.00%	12.00%	Sản xuất và chế biến gỗ;
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	18.11%	18.11%	Thi công san nền, Xây dựng, tư vấn

Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	Hà Nội	1.50%	1.50%	Đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP HCM	11.27%	11.27%	Đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Đà Nẵng	10.00%	10.00%	
Công ty Cổ Phần Đầu tư & Phát triển CIE- CMC-Vinaconex	Hà Nội	2.95%	2.95%	Xây lắp
Công ty Chứng khoán Dầu khí	Hà Nội	0.20%	0.20%	Chứng khoán
Công ty Cổ phần Gas Đô thị	Hà Nội	1.45%	1.45%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng 1 HN (Investco 1)	Hà Nội	6.08%	6.08%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Thủy điện Tuyên Quang	Tuyên Quang	15.00%	15.00%	Thủy điện

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty ĐT PT nhà và XD Tây Hồ	39,620,960,578	39,620,960,578
- Công ty TNHH MTV Cơ giới và XD Sông Hồng	10,501,121,568	10,501,121,568
- C. ty CP thi công cơ giới XL	17,757,207,946	18,360,868,556
- Công ty CP Phát triển kỹ thuật xây dựng	13,309,961,066	13,309,961,066
- Công ty CP tư vấn và Đầu tư XD Mê Linh	7,216,812,869	7,216,812,869
- Công ty CP Xây dựng số 1 Sông Hồng	9,340,496,406	9,340,496,406
- Công ty CP Đầu tư & phát triển xây dựng	1,019,748,645	1,019,748,645
- Công ty CP đầu tư Đèo Cả	2,254,195,200	2,254,195,200
- C.ty CP Lắp máy điện nước và XD	19,081,259,738	22,688,892,738
- Bệnh viện nhi Long An (Sở y tế Long An)	5,989,009,869	6,966,991,869
- Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu-Bến Tre	6,993,286,311	6,993,286,311
- CT Bệnh viện nhi Trung ương	44,835,029,703	59,535,029,703
- Đại học Thủy Lợi (Hưng Yên)	80,444,870,753	182,219,583,680
- Ban QLDA DA 239/05 - Tổng cục Hậu cần-Bộ Công an	19,284,732,000	116,675,120,000
- BQL DAXD ký túc xá SV đại học Qgia TP HCM	12,014,818,827	12,014,818,827
- BQL DA ĐTXD nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới)	37,840,757,401	39,800,757,401
- BQL DA các ctrình XD T. Sóc trăng	13,054,804,836	16,957,089,925
- Công ty cổ phần xây dựng Hancorp2	17,883,475,000	18,027,216,500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,602,403,493,581	1,708,824,058,809
	1,960,846,042,297	2,292,327,010,651

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp số dư lớn		
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	74,129,799,845	46,142,706,045
- Công ty cổ phần Armephaco	16,500,000,000	16,500,000,000
- C.ty CP XD Bảo tàng HCM	10,411,118,059	10,997,935,552
- Công ty CP Citigo Việt nam		8,044,960,000
- Cty CP XD dân dụng và CN Thành Nam	8,092,155,000	8,092,155,000
- Công ty CP Hancorp	21,735,750,907	43,678,162,719
- Công ty CP xây dựng số 2	16,205,864,454	12,288,950,044
- Công ty TNHH Một thành viên Hancorp 3	43,717,759,290	21,856,245,905
- Công ty TNHH Kiến trúc phong cảnh Hà Nội		5,860,426,000
- Công ty CP ĐT XD bất động sản Lanmak	16,295,617,718	11,432,349,609
- C.ty CP Lắp máy điện nước và XD	23,486,643,286	34,481,143,786
- Công ty cổ phần Sông Hồng Hà	12,000,000,000	12,000,000,000
- Cty TNHH thang máy và TBị Thăng Long		21,000,000,000
- Cty TNHH LD xây dựng VIC	37,397,108,866	37,397,108,866
- Các khoản phải thu khác	215,787,324,506	159,539,091,959
	495,759,141,931	449,311,235,485

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	216,564,789,734	-	217,713,220,055	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh: cổ tức, phí quản lý, phí bảo lãnh...	7,820,488,333	-	7,806,332,912	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội: cổ tức, phí quản lý, phí	17,589,081,030	-	17,589,081,030	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây lắp: cổ tức, tiền ứng trước thi công công trình, phí quản lý, phí bảo	10,482,139,052	-	13,945,977,052	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng trước ...	26,203,238,161	-	26,203,238,161	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội: cổ tức, phí quản lý, phí bảo	10,917,652,759	-	10,913,152,759	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng số 2: cổ tức, phí quản lý, phí bảo lãnh...	8,336,314,770	-	9,336,314,770	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4: cổ tức, phí quản lý, phí	15,559,132,988	-	22,345,592,364	-

- Phải thu Công ty Cổ phần Trung đô: cổ tức, phí quản lý, phí bảo lãnh...	24,062,490,878	-	24,062,490,878	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hantech	5,345,291,815	-	5,345,291,815	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng: cổ tức, phí quản lý, phí bảo lãnh...	37,025,530,002	-	37,025,530,002	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Lanmak: cổ tức, phí quản lý, phí bảo			7,101,689,585	
- Công ty Cổ phần Hancorp: cổ tức, phí quản lý, phí bảo lãnh...	26,411,321,961	-		-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hancorp 2: tiền ứng trước thi công công trình, phí quản lý, phí bảo lãnh...	61,816,853,267	-	61,816,853,267	-
- Công ty TNHH một thành viên Hancorp3: tiền ứng trước thi công công trình, phí quản lý, phí bảo lãnh...	9,441,242,272	-	9,441,242,272	-
- Công ty Cổ phần KD vật tư & Xây dựng: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng trước ...	6,749,599,628	-	6,749,599,628	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng trước ...	5,002,102,719	-	5,460,009,062	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng trước ...	6,473,927,000	-	6,473,927,000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng	60,314,416,980	-	60,314,416,980	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp: tiền ứng trước thi công công trình, lãi ứng trước	9,179,943,175	-	9,071,848,369	-
- Các khoản phải thu khác	49,426,455,347	-	40,590,611,583	-
	614,722,011,871	-	599,306,419,544	-

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1,712,285,319,090	-	1,519,084,837,807	-
- Hàng hóa	-	-	23,771,603	-
	1,712,285,319,090	-	1,519,108,609,410	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án

	31/03/2017	01/01/2017
Dự án Khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại giao đoàn	59,195,100,000	64,844,968,926
Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	235,094,489,285	206,754,645,953

Dự án BT1 đến BT6 Ngoại giao đoàn	611,405,275,041	611,405,275,041
Khu Ngoại giao đoàn	154,353,893,953	143,633,844,483
Khu đoàn ngoại giao-NO4A	209,438,731,648	205,753,787,439
Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 Ngoại Giao đoàn	5,804,327,654	5,797,270,381
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp		
Dự án BV Việt Đức cơ sở II	42,250,260,723	
Trụ sở KBNN Hà Nội	13,243,358,453	
Gói thầu Depo05	24,155,213,417	24,727,628,107
Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	52,019,244,233	60,622,148,133
Nâng cấp, cải tạo Kênh Bắc đoạn 3		15,844,628,975
Dự án 2 tuyến đường ngân sách thành phố qua Dự án Ngoại giao đoàn	79,644,161,216	79,556,483,034
Công trình khác	225,681,263,467	100,144,157,335
	1,712,285,319,090	1,519,084,837,807

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Đầu tư đất Đông Anh	560,150,000	560,150,000	560,150,000	560,150,000
	560,150,000	560,150,000	560,150,000	560,150,000

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	50,039,690,545	4,943,496,952	19,041,743,990	3,537,550,411	77,562,481,898
Số tăng trong kỳ			1,443,232,727		1,443,232,727
- Mua trong kỳ	-		1,443,232,727		1,443,232,727
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	(116,790,909)	-	-	(116,790,909)
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	(116,790,909)	-	-	(116,790,909)
Số dư cuối kỳ	50,039,690,545	4,826,706,043	20,484,976,717	3,537,550,411	78,888,923,716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17,923,866,385	3,467,322,528	15,051,717,763	3,461,644,647	39,904,551,323
Số tăng trong kỳ	392,667,618	81,848,928	337,681,523	63,098,802	875,296,871
- Khấu hao trong	392,667,618	81,848,928	337,681,523	63,098,802	875,296,871
- Chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,316,534,003	3,549,171,456	15,389,399,286	3,524,743,449	40,779,848,194
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32,115,824,160	1,476,174,424	3,990,026,227	75,905,764	37,657,930,575
Tại ngày cuối kỳ	31,723,156,542	1,277,534,587	5,095,577,431	12,806,962	38,109,075,522

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,297,200,000	117,500,000	2,772,000,000	4,186,700,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý,	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,297,200,000</u>	<u>117,500,000</u>	<u>2,772,000,000</u>	<u>4,186,700,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	117,500,000	638,007,097	755,507,097
Số tăng trong kỳ	-	-	27,720,000	27,720,000
- Khấu hao trong	-	-	27,720,000	27,720,000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	<u>117,500,000</u>	<u>665,727,097</u>	<u>783,227,097</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1,297,200,000	-	2,133,992,903	3,431,192,903
Tại ngày cuối kỳ	<u>1,297,200,000</u>	-	<u>2,106,272,903</u>	<u>3,403,472,903</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	118,164,441,780	122,176,596,977
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,256,236,360	2,281,977,374
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,397,515,647	1,714,594,727
- Các khoản khác	-	-
	<u>121,818,193,787</u>	<u>126,173,169,078</u>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Bảng ngang

113. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	353,721,457,014	353,721,457,014	200,645,842,878	87,318,933,950	467,048,365,942	467,048,365,942
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	172,206,389,214	172,206,389,214	95,848,529,327	69,494,990,284	198,559,928,257	198,559,928,257
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	170,019,073,082	170,019,073,082	104,797,313,551	13,692,780,287	261,123,606,346	261,123,606,346
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB Hà Thuyên)	761,164,376	761,164,376		761,164,376	-	-
Các đối tượng khác	10,734,830,342	10,734,830,342		3,369,999,003	7,364,831,339	7,364,831,339
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP BIDV Hà Nội	1,438,672,184,440	1,438,672,184,440	32,079,888,873	216,516,748,934	1,254,235,324,379	1,254,235,324,379
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Thuyên	402,068,754,751	402,068,754,751	21,878,251,230	37,500,000,000	386,447,005,981	386,447,005,981
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Thuyên	560,000,000,000	560,000,000,000		70,000,000,000	490,000,000,000	490,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB bank)	476,603,429,689	476,603,429,689	10,201,637,643	109,016,748,934	377,788,318,398	377,788,318,398

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác (*)	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	21,936,357,089	15,163,874,300	34,793,900,110	(1,657,079,657)	-	649,251,622
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16,947,526,854	-	21,893,000,000	-	-	(4,945,473,146)
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1,037,366,105	114,142,000	149,966,200	-	-	1,001,541,905
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	80,775,218,900	-	-	-	-	80,775,218,900
- Các loại thuế khác	-	-	88,244,110	88,244,110	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-
	-	120,696,468,948	15,366,260,410	56,925,110,420	(1,657,079,657)	-	77,480,539,281

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	19,728,367,722	19,728,367,722	44,250,040,855	44,250,040,855
- Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng	18,245,470,729	18,245,470,729	34,763,628,987	34,763,628,987
- Công ty CP tư vấn và Đầu tư XD Mê Lin	13,136,771,523	13,136,771,523	16,636,771,523	16,636,771,523
- Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	24,983,964,385	24,983,964,385	17,050,840,479	17,050,840,479
- CT TNHH MTV Cơ giới và XD Sông Hỷ	15,719,413,776	15,719,413,776	15,719,413,776	15,719,413,776
- Phải trả các đối tượng khác	190,655,867,847	190,655,867,847	277,877,527,365	277,877,527,365
	282,469,855,982	282,469,855,982	406,298,222,985	406,298,222,985

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Xây dựng Bệnh viện Mộc Hóa	107,115,522,500	98,514,184,100
- Bệnh viện Việt Đức- cơ sở 2(Hà Nam)	76,411,131,800	
- Ban QLDA GT khu vực Cảng CM-TV.Gói thầu số 24	24,389,011,810	24,389,011,810
- Cục Viễn Thông	93,617,100,000	93,617,100,000
- GT05-đường sắt đô thị Hà Nội	55,386,065,977	31,536,803,055
- KPXD cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán NGĐ	320,140,600,000	320,140,600,000
- Kho bạc Hà Nội	55,121,766,000	25,621,500,000
- Kho bạc Nhà nước Khánh Hòa	23,884,883,000	23,884,883,000
- HĐ1374-ĐTXD tuyến đường cấp TP(NSNN)	45,851,721,800	45,851,721,800
- HĐ1542-Vốn NSNN khu Đoàn ngoại giao	28,679,387,603	28,679,387,603
- DA NM Nhiệt điện Sông Hậu 1- gt:phần việc XD khác	141,760,891,670	147,396,560,340
- Phải trả các đối tượng khác	219,473,811,498	154,438,446,692
	1,191,831,893,658	994,070,198,400

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng ngang

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay		1,119,251,871
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	280,645,345,543	377,021,743,277
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư	692,992,219,040	732,467,001,079
- Chi phí phải trả khác	7,513,100,008	207,741,692
	981,150,664,591	1,110,815,737,919
	-	-

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự án Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng LQTTL	7,421,980,173	12,378,948,634
Chi nhánh TCT TP Hồ Chí Minh	1,473,251,304	1,473,251,304
Công ty CPĐT & XD số 34 (Các công việc khác)	2,593,145,000	2,593,145,000
C.ty CP Đầu tư & xây dựng số 4	8,000,000,000	8,000,000,000
C.ty CP Lắp máy điện nước và XD	12,200,000,000	12,200,000,000
Số dư quỹ KTPL chia cho người lao động khi CPH	5,119,935,318	5,119,935,318
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	4,436,697,109	4,436,697,109
Xí nghiệp dịch vụ đô thị và nhà ở - TCT	3,243,350,903	5,949,350,903
Phải trả khác	142,227,197,786	18,683,885,210
	186,715,557,593	70,835,213,478

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2017	01/01/2017
b) Dài hạn		
- TTTM khối 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	179,441,226,164	180,428,169,393
- Doanh thu thu tiền theo tiến độ của dự án nhà công vụ N04A Ngoại giao đoàn	381,019,314,941	286,399,427,224
- Doanh thu thu tiền theo tiến độ của dự án nhà công vụ N01-T8 Ngoại giao đoàn		62,812,241,278
- Các khoản khác	-	273,000,000
	560,460,541,105	529,912,837,895

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1,410,480,000,000	5,413,630,964	107,698,830,705	1,523,592,461,669
Tăng vốn trong	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	103,785,983,559	103,785,983,559
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	4,916,301,141	(94,461,402,282)	(89,545,101,141)
Giảm khác	-	-	(16,343,977,235)	(16,343,977,235)
Số dư cuối năm trước	1,410,480,000,000	10,329,932,105	100,679,434,747	1,521,489,366,852
Số dư đầu năm nay	1,410,480,000,000	10,329,932,105	100,679,434,747	1,521,489,366,852
Tăng vốn trong	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	174,353,355	174,353,355
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Bàn giao sang Công ty con	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1,410,480,000,000	10,329,932,105	100,853,788,102	1,521,663,720,207

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Nhà nước (Bộ Xây Dựng)	1,393,996,080,000	98.83%	1,393,996,080,000	98.83%
Các cổ đông khác:	16,483,920,000	1.17%	16,483,920,000	1.17%
	1,410,480,000,000	100	1,410,480,000,000	100

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141,048,000	141,048,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	141,048,000	141,048,000
- Cổ phiếu phổ thông	141,048,000	141,048,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141,048,000	141,048,000
- Cổ phiếu phổ thông	141,048,000	141,048,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10,329,932,105	10,329,932,105
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	10,329,932,105	10,329,932,105

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư		27,227,888,886
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,994,525,934	22,443,801,628
Doanh thu kinh doanh bất động sản		1,017,678,588,644
Doanh thu hợp đồng xây dựng	122,973,308,529	1,603,617,323,715
Doanh thu khác		
	127,967,834,463	2,670,967,602,873

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, vật tư		27,194,977,720
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,514,299,082	18,146,024,224
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		867,315,362,022
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	106,938,163,992	1,596,273,862,163
	111,452,463,074	2,508,930,226,129

. 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	579,195,181	16,309,835,179
Lãi bán các khoản đầu tư	-	11,629,388,748
Cổ tức, lợi nhuận được chia		33,916,777,800
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	8,309,898
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	15,025,718,497
	579,195,181	76,890,030,122

. 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,049,639,661	44,279,570,749
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
	2,049,639,661	44,279,570,749

. 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		369,699,251
Chi phí nhân công	5,347,028,578	28,403,514,529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,039,397,822	5,930,584,381
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển	4,012,155,197	16,048,620,789
Thuế, phí, và lệ phí		2,153,732,920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,441,598,469	15,961,771,773
Chi phí khác bằng tiền		2,430,580,521
	14,840,180,066	71,298,504,164

. 26. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		687,272,727
Thu nhập từ thu tiền điện của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	604,855,302	9,444,092,663
Cho thuê văn phòng, địa điểm	1,367,534,157	4,611,008,333
Thu tiền nước thu các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	1,788,677,282	11,290,645,570
Chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu cho Hancorp5		
Thu nhập khác	6,611,017,579	1,655,108,729
	10,372,084,320	27,688,128,022

. 27. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí tiền điện của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	604,855,302	5,481,704,708
Khấu hao TSCĐ không dùng		620,057,113
Chi phí tiền nước chi hộ các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	1,676,382,039	11,011,972,166
Phạt thuế theo biên bản quyết toán thuế, phạt khác		1,250,164,013
Chi phí khác	8,074,066,462	4,202,942,820
	10,355,303,803	22,566,840,820

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đậu Văn Điện

